

**THÔNG BÁO**  
**TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025**

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; Quyết định số 1672/QĐ-ĐHKTCN ngày 16/6/2022 của của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; Quyết định số 239/QĐ-ĐHKTCN ngày 26/02/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Đề án Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025; Thông báo số 504/TB-ĐHTN ngày 11/02/2025 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp thông báo kế hoạch tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025 như sau:

**1. Phương thức, thời gian tuyển sinh**

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển
- Thời gian tuyển sinh: Đợt 1: ngày 08-09/5/2025;  
Đợt 2: ngày 09-10/10/2025.

**2. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh**

| TT | Ngành đào tạo                      | Mã số   | Chỉ tiêu | Thông tin liên hệ                               |
|----|------------------------------------|---------|----------|---|
| 1  | Kỹ thuật cơ khí                    | 8520103 | 20       | PGS.TS. Dương Phạm Tường Minh<br>ĐT: 0912804321 |
| 2  | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | 8520216 | 20       | PGS.TS. Vũ Văn Thắng<br>ĐT: 0915176569          |
| 3  | Kỹ thuật điện                      | 8520202 | 20       |   |
| 4  | Kỹ thuật điện tử                   | 8520203 | 20       | TS. Nguyễn Phương Huy<br>ĐT: 0912488515         |
| 5  | Kỹ thuật viễn thông                | 8520208 | 20       | PGS.TS. Đào Huy Du<br>ĐT: 0912347222            |
| 6  | Kỹ thuật cơ khí động lực           | 8520116 | 30       | PGS.TS. Lê Văn Quỳnh<br>ĐT: 0917083522          |





### 3. Hình thức, thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo:

+ Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng.

+ Hình thức đào tạo vừa làm vừa học áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng.

- Thời gian đào tạo: 2,0 năm theo chương trình đào tạo.

### 4. Môn thi tuyển và xét tuyển

- **Môn thi tuyển** (ngoại ngữ đầu vào)

Môn thi tuyển là môn tiếng Anh. Dạng thức đề thi môn tiếng Anh đảm bảo xác định được trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

*Người dự tuyển được miễn thi môn tiếng Anh khi có văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ khi thỏa mãn một trong các điều kiện về ngoại ngữ sau đây:*

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình đào tạo được thực hiện chủ yếu bằng tiếng Anh (ít nhất 75% tổng số tín chỉ được giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài).

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHTN hoặc đơn vị đào tạo của ĐHTN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã đáp ứng yêu cầu tiếng Anh đạt trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

+ Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Văn bằng và bằng điểm đại học, thạc sĩ và tiến sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản xác nhận văn bằng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Môn xét tuyển:** gồm môn cơ sở và môn chủ chốt.

Môn xét tuyển được lựa chọn là 02 học phần quan trọng trong các học phần bắt buộc theo yêu cầu của ngành đào tạo để đánh giá kiến thức chuyên môn ở trình độ đại học của người dự tuyển.

| TT | Ngành đào tạo                      | Môn xét tuyển                                       |  |
|----|------------------------------------|---|--|
|    |                                    | Môn cơ sở   | Môn chủ chốt   |
| 1  | Kỹ thuật cơ khí                    | Cơ học vật liệu<br>(hoặc môn tương đương)           | Công nghệ chế tạo máy<br>(hoặc môn tương đương)        |
| 2  | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | Lý thuyết mạch<br>(hoặc môn tương đương)            | Lý thuyết điều khiển tự động<br>(hoặc môn tương đương) |
| 3  | Kỹ thuật điện                      | Lý thuyết mạch<br>(hoặc môn tương đương)            | Cung cấp điện<br>(hoặc môn tương đương)                |
| 4  | Kỹ thuật điện tử                   | Kỹ thuật điện tử tương tự<br>(hoặc môn tương đương) | Thiết kế mạch tích hợp số<br>(hoặc môn tương đương)    |



|   |                          |   |   |
|---|--------------------------|---|---|
| 5 | Kỹ thuật viễn thông      | Xử lý tín hiệu số<br>(hoặc môn tương đương) | Hệ thống viễn thông<br>(hoặc môn tương đương)     |
| 6 | Kỹ thuật cơ khí động lực | Lý thuyết ô tô<br>(hoặc môn tương đương)    | Tính toán thiết kế ô tô<br>(hoặc môn tương đương) |

## 5. Điều kiện dự tuyển

5.1. Người dự tuyển phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp. Cụ thể theo **Phụ lục 1**.

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Cụ thể theo **Phụ lục 2**.

- Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp đại học từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Công bố khoa học được quy định cụ thể như sau:

+ Là tác giả chính của ít nhất 01 báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,5 trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo có chỉ số ISBN do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành;

+ Là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế.

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

- Nộp hồ sơ, lệ phí đăng ký dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

5.2. Ngành phù hợp là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ (*Phụ lục 1 đính kèm*).

5.3. Danh mục ngành phù hợp đối với từng chương trình đào tạo và quy định những trường hợp người dự tuyển phải hoàn thành học bổ sung kiến thức được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

## 6. Đối tượng và chính sách ưu tiên

### 6.1. Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Con liệt sĩ; Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động; Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành; Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất



độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

- Người được ưu tiên cần nộp vào hồ sơ dự tuyển giấy tờ hợp lệ xác nhận thuộc đối tượng ưu tiên.

## 6.2. Mức ưu tiên

Người dự tuyển diện ưu tiên (kể cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 1,0 điểm (thang điểm 10) vào kết quả điểm môn Cơ sở.

## 7. Tiêu chí, nguyên tắc xét tuyển và điều kiện trúng tuyển

### 7.1. Tiêu chí

- Đối với chương trình đào tạo định hướng ứng dụng và chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu

- Căn cứ kết quả học tập ở trình độ đại học hoặc tương đương để xét tuyển.

- Căn cứ vào điểm của 02 môn xét tuyển.

### 7.2. Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của các thành phần: Điểm môn cơ sở, điểm môn chủ chốt, điểm thường và điểm ưu tiên (theo quy định ở Mục 6).

- Điểm môn cơ sở, điểm môn chủ chốt được quy đổi theo thang điểm 10 và phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

- Điểm thường gồm điểm trung bình tích lũy ở bậc đại học và điểm công bố khoa học, cụ thể như sau:

+ Điểm trung bình tích lũy ở bậc đại học quy đổi

| TT | Thang điểm 10  | Thang điểm chữ | Thang điểm 4  | Điểm thường |
|----|----------------|----------------|---------------|-------------|
| 1  | Từ 9,0 đến 10  | A <sup>+</sup> | Từ 3,6 - 4,0  | 1,0         |
| 2  | Từ 8,5 đến 8,9 | A              | Từ 3,2 - 3,59 | 0,5         |

+ Điểm công bố khoa học (đối với định hướng nghiên cứu): Điểm thường tính bằng điểm bài báo theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước. Điểm thường bài báo tính tối đa 2,0 điểm.

### 7.3. Điều kiện xét trúng tuyển

- Người dự tuyển thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với môn cơ sở và môn chủ chốt (kể cả điểm ưu tiên, nếu có). Đối với môn thi tiếng Anh, người dự tuyển cần đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc đạt yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ đầu vào như đã quy định tại Mục 5.1 của Thông báo này.

- Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp của điểm xét tuyển đến khi tuyển đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

## 8. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

8.1. Phiếu đăng ký dự tuyển (01 bản chính theo mẫu M1);

8.2. Sơ yếu lý lịch (01 bản chính theo mẫu M2; có đóng dấu giáp lai ảnh);

8.3. Bản sao Giấy khai sinh hoặc Căn cước công dân (01 bản sao có công chứng);

8.4. Bảng điểm Đại học/Phụ lục văn bằng (01 bản sao có công chứng);

8.5. Bằng tốt nghiệp Cao đẳng/Đại học (01 bản sao có công chứng);

8.6. Công văn của cơ quan cử đi dự thi (nếu có);

8.7. Bản sao các Quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động (nếu có);

8.8. Hồ sơ xác nhận ưu tiên, nếu có (01 bản sao có công chứng);



8.9. Bảng điểm bổ sung kiến thức đối với các trường hợp cần bổ sung kiến thức (01 bản sao có công chứng);

8.10. Chứng chỉ miễn thi Ngoại ngữ, nếu có (01 bản sao có công chứng);

8.11. 02 ảnh 4x6 ghi rõ mặt sau ảnh họ tên, ngày sinh của người dự tuyển đựng trong bì thư.

8.12. Giấy khám sức khỏe.

## **9. Hướng dẫn quy trình và thủ tục nộp đăng ký hồ sơ dự tuyển trình độ thạc sĩ**

- Người dự tuyển tải các mẫu giấy tờ tại website (<https://www.tnut.edu.vn/blog/sau-dai-hoc-13120000>)

- Hồ sơ dự tuyển chỉ được nhận khi có đủ các giấy tờ và được sắp xếp theo hướng dẫn tại mục 8. Khi nộp hồ sơ, người dự tuyển cần mang theo các giấy tờ gốc để đối chiếu.

- Số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển: 02 bộ như nhau (01 bộ báo cáo Đại học Thái Nguyên và 01 bộ lưu tại Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

- Lệ phí xét tuyển: 500.000 đồng.

- Thời gian nộp hồ sơ: giờ hành chính các ngày làm việc (từ thứ 2 đến thứ 6)

+ Đợt 1: Trước ngày 28/3/2025;

+ Đợt 2: Trước ngày 28/8/2025;

- Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Đào tạo (Phòng 405 Nhà Hiệu bộ) - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên (liên hệ Cô Nguyễn Thị Việt Hà - ĐT: **0973.473.655**).

## **10. Thời gian xét tuyển**

+ Đợt 1: Dự kiến trước ngày 05/5/2025;

+ Đợt 2: Dự kiến trước ngày 05/10/2025;

## **11. Thời gian công bố kết quả tuyển sinh và dự kiến nhập học**

### **11.1. Thời gian công bố kết quả tuyển sinh (Dự kiến)**

+ Đợt 1: Trước ngày 30/5/2025

+ Đợt 2: Trước ngày 30/10/2025;

### **11.2. Nhập học và khai giảng**

Kế hoạch cụ thể sẽ thông báo sau khi có kết quả trúng tuyển.

## **12. Học phí trong quá trình học tập**

Học phí thông báo hàng năm và mức thu tăng giảm học phí được công bố công khai trên website của Nhà trường. Mức thu học phí năm học 2024-2025 là: 2.300.000/tháng.

## **13. Thông tin tra cứu và liên hệ**

### **13.1. Thông tin tra cứu**

- Giới thiệu về các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Xem tại website <https://www.tnut.edu.vn/dao-cao.html>

- Thông báo tuyển sinh và các mẫu giấy tờ trong hồ sơ dự tuyển: Xem tại website <https://www.tnut.edu.vn/Thông báo trình độ Thạc sĩ năm 2025>.




### 13.2. Thông tin liên hệ

Phòng Đào tạo, bộ phận Sau đại học, Phòng 405 Nhà Hiệu bộ, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên.

- Điện thoại: Thầy Nguyễn Tiến Duy, 0913.573.435;

Cô Nguyễn Thị Việt Hà, 0973.473.655;

- Trang thông tin điện tử tại Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: <https://www.tnut.edu.vn/>.

Trân trọng thông báo./. 

#### *Nơi nhận:*

- HT, PHT;
- Website;
- Khoa chuyên môn;
- Lưu VT, ĐT.



PGS. TS. Đỗ Trung Hải





## PHỤ LỤC 1

### DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN

(Kèm theo thông báo số 155/TB-ĐHKTCN ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

| TT | Ngành đào tạo                                    | Ngành đúng  | Ngành phù hợp   | Ngành gần  |
|----|--|---|---|--|
| 1  | Kỹ thuật cơ khí<br>(852.0103)                    | Kỹ thuật Cơ khí; Cơ khí Chế tạo máy; Công nghệ kỹ thuật Cơ khí; Công nghệ Chế tạo máy         | Kỹ thuật Cơ điện tử; Kỹ thuật Cơ khí động lực; Cơ kỹ thuật; Gia công áp lực; Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử; Công nghệ Cơ điện tử. | Kỹ thuật hàng không; Kỹ thuật tàu thủy; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật Công nghiệp; Kỹ thuật không gian; SPKT Cơ khí; Công nghệ kỹ thuật tàu thủy; Kỹ thuật vật liệu (chuyên ngành/hướng chuyên sâu: Cơ học biến dạng và cán kim loại); Kỹ thuật in. |
| 2  | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa<br>(852.0216) | Các ngành thuộc nhóm ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                 | Điện khí hóa xí nghiệp, Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa.   | Kỹ thuật điện, Hệ thống điện, SPKT Điện; Kỹ thuật điện điện tử, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử...  |
| 3  | Kỹ thuật điện<br>(852.0202)                      | Các ngành thuộc nhóm ngành Kỹ thuật điện như Hệ thống điện, Thiết bị điện, Kỹ thuật điện      | Các ngành thuộc nhóm ngành Công nghệ Kỹ thuật điện.   | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa, Kỹ thuật điện tử, Kỹ thuật viễn thông, SPKT Điện....   |
| 4  | Kỹ thuật điện tử<br>(852.0203)                   | Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông                      | Kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử.   | Kỹ thuật máy tính; Toán ứng dụng; KTĐK và TĐH; Công nghệ thông tin; SPKT Điện; SPKT Điện tử; Vật lý kỹ thuật; Cơ điện tử   |
| 5  | Kỹ thuật viễn thông<br>(852.0208)                | Kỹ thuật điện tử, viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông.                         | Kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử.   | Kỹ thuật máy tính; Công nghệ KT máy tính; Công nghệ thông tin; Hệ thống thông tin; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; An toàn thông tin; Kỹ thuật Ra đa - dẫn đường; Toán ứng dụng; KTĐK và TĐH; Công nghệ KTĐK và TĐH; SPKT Điện; SPKT Điện tử; Vật lý Kỹ thuật; Cơ điện tử.                                |
| 6  | Kỹ thuật cơ khí động lực<br>(852.0116)           | Nhóm ngành Kỹ thuật Ô tô, Kỹ thuật Cơ khí Động lực, Máy Xây dựng và Công nghệ Kỹ thuật Ô tô). | Nhóm ngành Kỹ thuật Cơ khí và Cơ kỹ thuật; SPKT Công nghiệp hướng chuyên sâu về (Cơ khí; Cơ học; Ô tô)                            | Các ngành thuộc nhóm ngành Kỹ thuật; Khoa học tự nhiên ...   |





## PHỤ LỤC 2

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ

(Kèm theo Thông tư số: 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| TT                                      | Ngôn ngữ              | Chứng chỉ /<br>Văn bằng                        | Trình độ/Thang điểm   |   |
|---|-----------------------|--|---|---|
|   |                       |  | Tương đương Bậc 3   | Tương đương Bậc 4   |
| 1                                       | Tiếng Anh             | TOEFL iBT                                      | 30-45   | 46-93   |
|   |                       | TOEFL ITP                                      | 450-499   |   |
|   |                       | IELTS  | 4.0-5.0   | 5.5-6.5   |
|   |                       | Cambridge Assessment English                   | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill.<br>Thang điểm: 140-159 | B2 First/B2 Business Vantage/<br>Linguaskill. Thang điểm: 160-179 |
|   |                       | TOEIC (4 kỹ năng)                              | Nghe: 275-399<br>Đọc: 275-384<br>Nói: 120-159<br>Viết: 120-149              | Nghe: 400-489<br>Đọc: 385-454<br>Nói: 160-179<br>Viết: 150-179    |
| 2                                       | Tiếng Pháp            | CIEP/Alliance francaise diplomas               | TCF: 300-399<br>Văn bằng DELF B1<br>Diplôme de Langue                       | TCF: 400-499<br>Văn bằng DELF B2<br>Diplôme de Langue             |
|   |                       | 3  | Tiếng Đức   | Goethe - Institut   |
| The German TestDaF language certificate | TestDaF Bậc 3 (TDN 3) |  |   | TestDaF Bậc 4 (TDN 4)   |
| 4                                       | Tiếng Trung Quốc      | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)                    | HSK Bậc 3   | HSK Bậc 4   |
| 5                                       | Tiếng Nhật            | Japanese Language Proficiency Test (JLPT)      | N4  | N3  |
| 6                                       | Tiếng Nga             | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному | ТРКИ - 1  | ТРКИ-2  |

